

Nhận diện lạm phát ở Việt Nam và đối sách

BÙI ĐƯỜNG NGHIÊU

Nhờ phương pháp mô tả vừa khái quát, vừa chi tiết các diễn biến giá cả năm 2008, bài viết đã khắc họa rõ nét toàn cảnh lạm phát Việt Nam năm 2008, đồng thời, chỉ rõ mức độ khác biệt trên thực tế giữa lạm phát cơ bản và lạm phát chung ở nước ta. Những phân tích có đọng và sắc bén đã chỉ rõ các hình thức và nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam. Sau khi mô tả bối cảnh mới và định dạng các con đường tác động của suy thoái kinh tế thế giới tới Việt Nam, bài viết đã đưa ra những giải pháp chính sách cần triển khai để phát triển nền kinh tế - xã hội an toàn, bền vững trong những năm tới cũng như ngăn ngừa nguy cơ lạm phát bùng phát trở lại.

1. Toàn cảnh lạm phát năm 2008

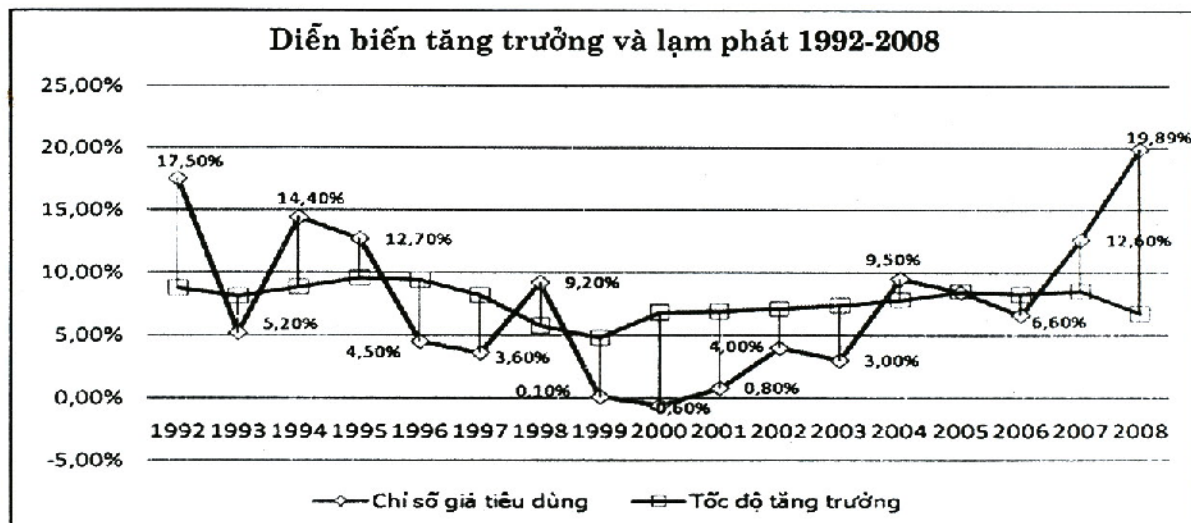
Tiếp tục xu hướng suy giảm từ tháng 10, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2008 chỉ bằng 99,32% so với tháng 11 (giảm 0,68%) kéo CPI cuối năm 2008 còn tăng 19,89% so với tháng 12-2007, bình quân cả năm 2008 tăng 22,97% so với bình quân năm 2007. Đây là mức cao kỷ lục trong vòng 17 năm qua, so với mức cao nhất kể từ năm 1991. Sau khi thoát khỏi lạm phát phi mã của thời kỳ khủng hoảng trong thập kỷ 80 của thế kỷ XX, CPI rơi từ 67,5% (1991) xuống 17,5% (1992) và sau đó, ngoại trừ một số năm CPI tăng 2 con số (1992:17,5%; 1994: 14,4%; 1995: 12,7%; 2007:12,6%), các năm khác, đều tăng ở mức thấp dưới 10%.

Trong giai đoạn khắc phục khủng hoảng tài chính Châu Á (1997-2002), chỉ số CPI nhìn chung tăng ở mức thấp, có những năm âm, mức giá chung giảm so với năm trước (CPI năm 2000 giảm 0,6% so với 1999). Nhưng ngay sau khi thoát khỏi các tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính Châu Á, những năm gần đây, lạm phát lại có xu hướng tăng và tăng khá mạnh. So với cuối năm trước, chỉ số CPI cuối năm 2004 đã tăng 9,5% so với 2003;

năm 2005 tăng 8,4% so với 2004; năm 2006 tăng 6,6% so với 2005. Đặc biệt, từ năm 2007, lạm phát đã bắt đầu tấn công với tốc độ 2 con số, tăng tới 12,6% so với 12-2006 và năm 2008, mức tăng CPI lên tới 19,89% so với 12-2007.

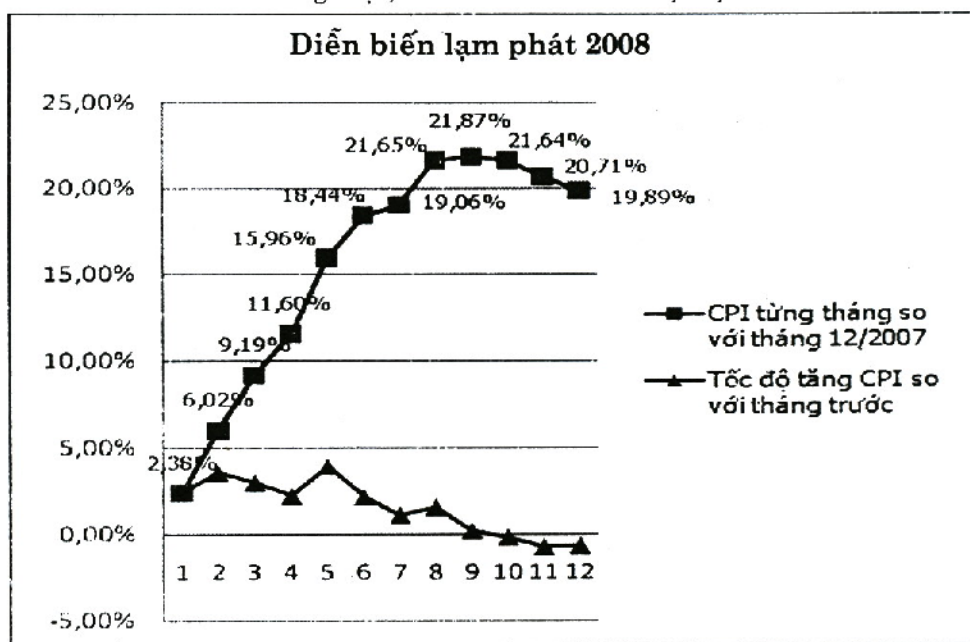
Nếu so với kỳ gốc (năm 2005) thì đến cuối năm 2008, chỉ số CPI đã tăng tới 46,07%. Nói cách khác, sức mua chung của đồng tiền đã mất đi 46,07% giá trị (so sánh tháng 12-2008 với kỳ gốc 2005) do giá cả gia tăng. Trong bối cảnh lạm phát cao, kết quả tăng trưởng kinh tế đã mất đi khá nhiều ý nghĩa, nhất là đối với các tầng lớp nghèo, dễ bị tổn thương, thu nhập chủ yếu trông chờ vào đồng lương. Khi vật giá leo thang, túi tiền của mỗi người dường như nhiều hơn do doanh thu bán hàng, thu nhập hoặc tiền lương có khá hơn trước. Song, thực chất, họ lại mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn vì sức mua của đồng tiền đã bị giảm. Nếu không nhận diện đúng và kịp có những biện pháp thích hợp thì nguy cơ phải đối mặt với lạm phát phi mã gây bất ổn định kinh tế - xã hội là điều khó tránh khỏi.

Bùi Đường Nghiêu, TS. Viện Khoa học tài chính.



Trong 3 quý đầu năm 2008, vật giá leo thang từng tháng. Giá cả tăng đã đẩy mức lạm phát tháng sau lên cao hơn tháng trước. So với tháng 12-2007, chỉ số CPI tháng 1-2008 chỉ tăng 2,4%, nhưng sang tháng 2 đã vọt lên 6,0%, tháng 3 là 9,2%. Đến tháng 4, chỉ số CPI đã lên 2 con số (11,6%) và sang tháng 5 lại tăng đột ngột lên tới 16,0%. Các tháng 6, 7, 8 chỉ số CPI đã lên cao tới mức chóng mặt, lần

lượt là 18,4%; 19,8% và 21,7%. Chỉ qua 3 quý đầu năm, CPI đã vượt quá 20%, đạt mức kỷ lục từ 17 năm qua (so với CPI năm 1991 là 67,5%). Điều đó cũng góp phần đẩy nhanh tốc độ mất giá tiền tệ: chỉ sau gần 3 năm (tính đến 9-2008) đồng tiền đã mất giá tới 48,5% so với kỳ gốc 2005 (trong khi mức độ mất giá tiền tệ đến cuối năm 2007 so với kỳ gốc 2000 cũng chỉ lên tới 46,3%).



Rất may sau đó, liên tiếp 3 tháng 10, 11 và 12-2008, giá cả nhiều hàng hóa, dịch vụ đã chững lại và giảm, kéo chỉ số CPI giảm xuống và có tốc độ tăng trưởng theo tháng

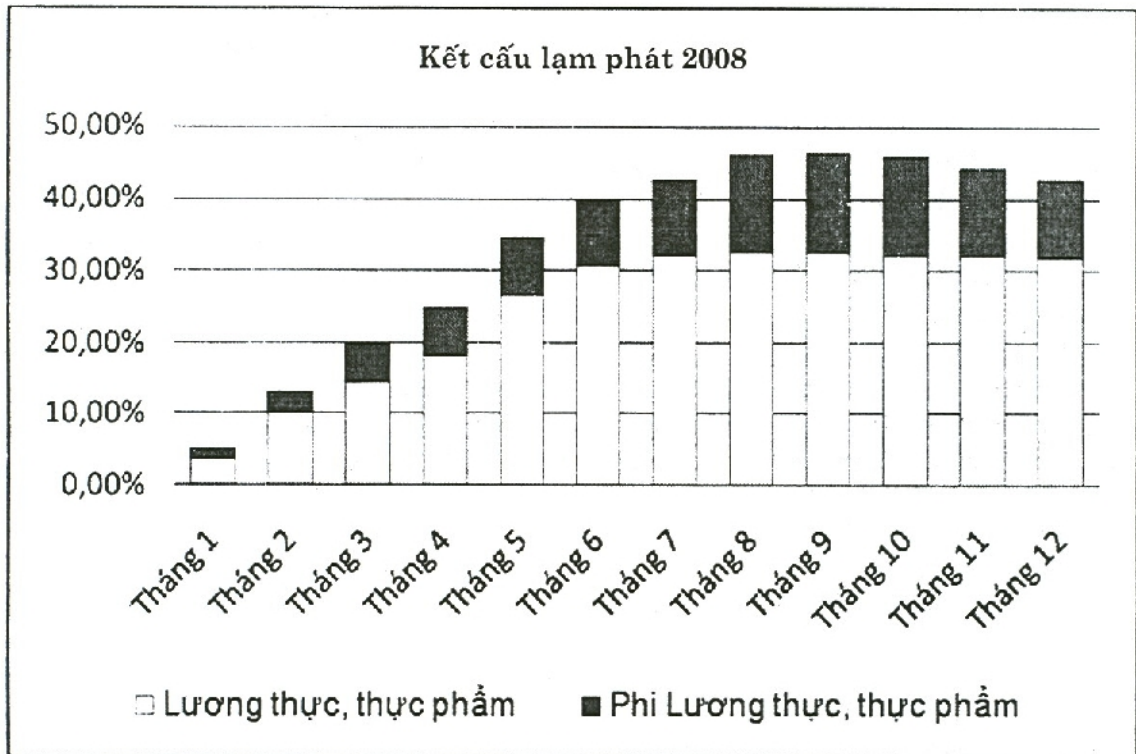
âm (-0,19; -0,76% và -0,66%), tỷ lệ lạm phát cộng dồn đến cuối tháng 10 giảm từ 21,9% (tháng 9) xuống còn 21,64%; đến cuối tháng 11 còn 20,71% và cuối tháng 12-2008 chỉ còn

tăng 19,89% so với tháng 12-2007, thấp hơn khá nhiều so với các dự báo và quan ngại hồi đầu năm 2008.

2. Nguyên nhân và kết cấu lạm phát

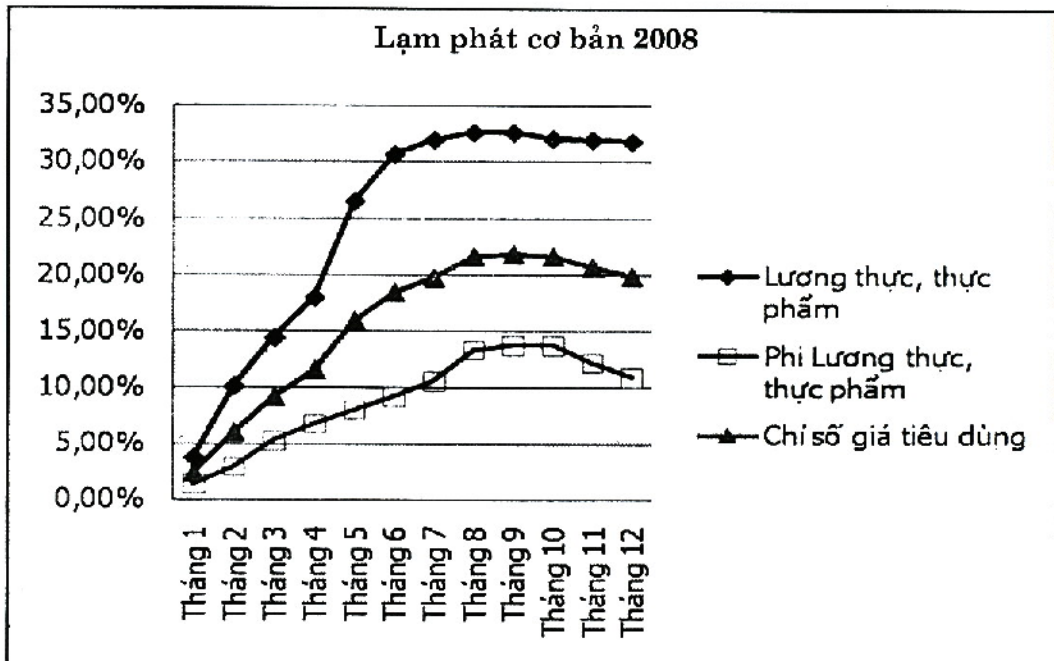
Xét về kết cấu, lạm phát năm 2008 bị ảnh hưởng rất lớn của chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm. Riêng nhóm hàng lương thực, thực phẩm đã chiếm tỷ trọng 42,85% trong rổ hàng hóa, dịch vụ tính CPI. Còn lại, 9 nhóm hàng hóa, dịch vụ khác (đồ uống và thuốc lá, may mặc, mũ nón, giấy

đép, nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng, thiết bị và đồ dùng gia đình, thuốc và dịch vụ y tế, giao thông, bưu chính viễn thông, giáo dục, văn hóa, giải trí và du lịch, hàng hóa và dịch vụ khác, gọi chung là nhóm phi lương thực, thực phẩm) chỉ chiếm 57,15%. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm vừa chiếm tỷ trọng lớn, vừa có tốc độ tăng chỉ số giá cao, có nhiều biến động mạnh nên đã trở thành một “động lực” đẩy chỉ số CPI tăng cao.



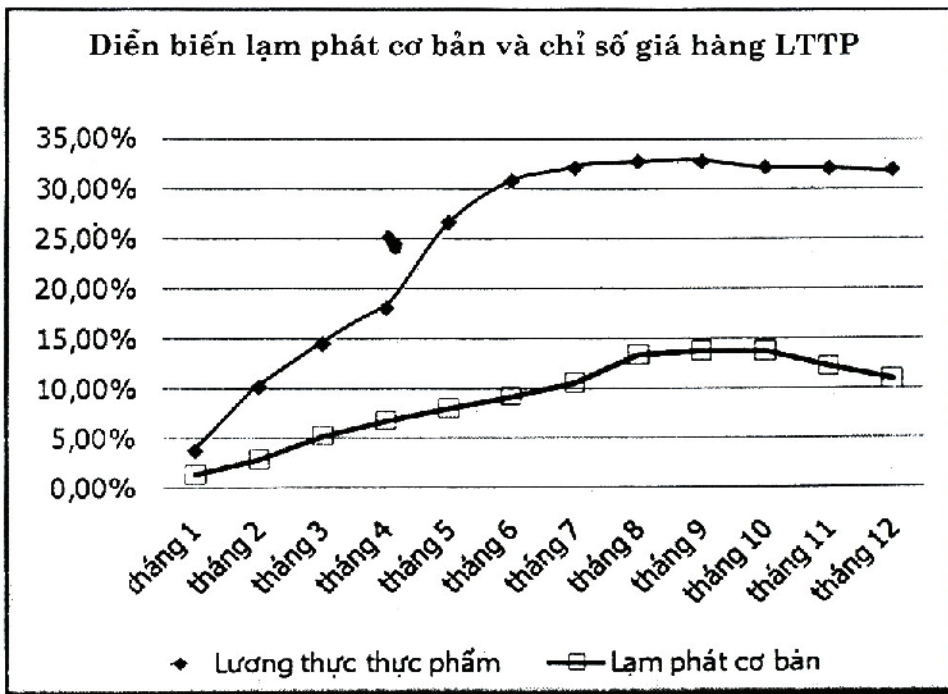
Nếu loại trừ yếu tố giá lương thực, thực phẩm ra khỏi “rổ hàng hóa, dịch vụ tính CPI” để xem xét thì “lạm phát cơ bản” năm 2008 (còn được gọi là “lạm phát cốt lõi” là phần còn lại không chịu ảnh hưởng của giá lương thực, thực phẩm) sẽ “tương đối bình ổn”. Đến cuối quý I-2008, chỉ số giá hàng phi lương thực, thực phẩm (lạm phát cơ bản) chỉ tăng 5,25% so với tháng 12-2007; cuối quý II-2008, tăng 9,23%; cuối quý III-2008, tăng 13,76%. Sang quý IV-2008, hết tháng 10, chỉ số giá hàng phi lương thực, thực phẩm tăng ở mức không

đáng kể so với tháng 9 và dừng ở mức 13,78% so với tháng 12-2007. Đến hết tháng 11-2008, lạm phát cơ bản chỉ tăng ở mức 12,2% (so với tháng 12-2007), trong khi đó, chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm tăng tới 32,02% và chỉ số CPI chung tăng 20,71%. Tháng 12, chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm tăng 31,86%; phi lương thực, thực phẩm tăng 10,92%. Nói cách khác, so với tháng 12-2007, lạm phát cơ bản ở nước ta năm 2008 chỉ tăng 10,92% trong khi lạm phát chung tăng tới 19,89%.



Đáng chú ý là trong 6 tháng đầu năm, tốc độ tăng chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm luôn cao hơn và nhanh hơn tốc độ tăng chỉ số giá hàng phi lương thực, thực phẩm. Trong nửa cuối năm 2008, giá cả các mặt hàng lương thực, thực phẩm, sau khi đạt mức giá cao thì

không giảm hoặc giảm không đáng kể, đường đồ thị luôn nằm ngang. Trong khi đó, chỉ số giá hàng phi lương thực, thực phẩm (lạm phát cơ bản) đã có nhiều diễn biến giảm và chính điều đó đã kéo theo chỉ số lạm phát chung giảm trong quý IV-2008.



Những quan sát thực tế diễn biến và phân tích lạm phát trong thời gian qua, nhất là từ khi bùng nổ lạm phát 2005 đến nay, đặc biệt chú trọng các yếu tố hội nhập ngày càng sâu rộng vào hệ thống kinh tế tài chính quốc tế (*sau khi gia nhập WTO*) cho phép nhận định rằng: (i) lạm phát ở nước ta hội tụ đầy đủ các mô hình (các dạng lạm phát); (ii) có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát; (iv) lạm phát cao trong năm 2008 là bùng phát của của nhiều yếu tố đã tích tụ, tồn tại dai dẳng từ nhiều năm nay.

Lạm phát ở Việt Nam vừa là *lạm phát chi phí đẩy* - sinh ra do chi phí đầu vào (nguyên vật liệu, vận tải, kho bãi, năng lượng, tiền lương...) tăng đẩy giá bán ở đầu ra lên cao; vừa là *lạm phát cầu kéo* - sinh ra do nhu cầu (của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Chính phủ) tăng cao kéo theo sự tăng giá bán của các loại hàng hóa, dịch vụ; vừa là *lạm phát kỳ vọng* - phát sinh từ các yếu tố tâm lý và/hoặc đầu cơ. Nhưng tại sao lạm phát ở nước ta là cùng lúc bao gồm đầy đủ các dạng lạm phát này?

Trước hết, việc tăng lương, tăng giá nguyên vật liệu, xăng, dầu, điện, nước, vận tải... đều xuất phát từ phía người bán (do chiếm vị trí độc quyền, do liên kết, thao túng giá, do thiếu trách nhiệm với Chính phủ và xã hội...) và nhiều khi được cộng hưởng với việc điều hành, quản lý giá chưa hiệu quả. Sự "hợp lực" của 2 yếu tố này đã tạo ra lực đẩy về phía chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao làm tăng giá bán hàng hóa, dịch vụ. Chính vì vậy, lạm phát chi phí đẩy còn được gọi là "lạm phát do quản lý giá" hoặc "lạm phát của người bán". Điều này thực tế đã diễn ra khá rõ ở nước ta. Bởi vậy, để hạn chế lạm phát chi phí đẩy, phải tăng cường các biện pháp quản lý giá - nhất là giá các mặt hàng ở vị trí độc quyền và/hoặc thiếu quyền; cần thận trọng trước các quyết sách tăng thuế, tăng lương, tăng giá nhất là đối với các mặt hàng là nguyên, nhiên, vật liệu, vận tải và năng lượng có độ nhạy cảm cao, với chi phí sản xuất kinh doanh và

giá bán ở giai đoạn tiếp theo của các chu trình kinh tế.

Không những thế, lạm phát nước ta cũng đến cả từ nhập khẩu lạm phát và những bất cập trong điều hành. Tình trạng nhập siêu kéo dài liên tục từ hơn 20 năm nay không những không được cải thiện mà mấy năm gần đây còn trầm trọng hơn, và trong 6 tháng đầu năm 2008, nhập siêu lại tăng đột biến. Nhập siêu kéo dài chứng tỏ sản xuất trong nước không được cải thiện về công nghệ, quá phụ thuộc vào bên ngoài, hiệu quả cũng như năng suất lao động thấp, không có khả năng "tiêu hóa" các luồng vốn lớn đổ vào từ bên ngoài... Nhập siêu quá lớn sẽ làm rối loạn giá cả trong nước, nhất là những khi giá cả trên thị trường quốc tế tăng (giảm) mạnh. Điều này đặc biệt rõ khi giá cả dầu thô và nhiều nguyên vật liệu chính, sắt thép, phân bón, xăng, dầu... trên thị trường thế giới đã tăng đột biến trong các quý đầu năm 2008 và sau đó, giảm mạnh từ quý IV-2008 đã làm cho giá cả trong nước biến động theo một cách rất thất thường.

Trong nền kinh tế mở, nhập siêu (dù cho sản xuất hay tiêu dùng) sẽ kéo theo nhập khẩu lạm phát. Điều đó càng trầm trọng hơn khi nhập siêu ở mức độ lớn và kéo dài. Trong bối cảnh nhập siêu, thì nhập khẩu lạm phát là điều khó tránh khỏi, nhất là khi: (i) giá cả thế giới biến động tăng giảm thất thường và mạnh, nhất là giá xăng, dầu, các nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất công, nông nghiệp trong nước cũng như những hàng hóa khác; (ii) cơ cấu kinh tế và trình độ sản xuất trong nước không kịp thay đổi và phát triển để có thể "tiêu hóa" tích cực và tối đa các nguồn vốn, công nghệ, hàng hóa nhập ngoại dạng có thể bổ sung giá trị gia tăng vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ lưu thông trên thị trường thế giới; (iii) dự báo, quản lý, điều hành kinh doanh kém, không theo kịp các diễn biến của thị trường. Thậm chí, trong thâm tâm nhiều người vẫn còn có sự phân biệt sâu đậm giữa "thị trường bên ngoài" với "thị trường trong nước" - cho dù từ 2 năm

nay, đất nước đã là thành viên chính thức của một thị trường 153 nước WTO rồi. Do vậy nên thiếu chiến lược hội nhập tích cực, khó phản ứng kịp với diễn biến của thị trường là dễ rơi vào tình trạng "trở tay không kịp".

Lạm phát cầu kéo ở nước ta được xác định là do lượng tiền cung ứng vào lưu thông quá nhiều, quan hệ tiền - hàng mất cân đối nghiêm trọng ở nhiều thời điểm khác nhau trong năm. Những điểm đáng chú ý chủ yếu là: (i) chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đều được nới lỏng từ nhiều năm trước và tiếp tục được nới lỏng trong quý đầu năm 2008, điều đó dẫn đến cả chi tiêu công và tư đều tăng nhiều làm tăng nhu cầu, trong khi cung không tiến kịp, dẫn đến cầu lớn hơn cung kéo giá cả tăng, gây ra lạm phát cầu kéo. (ii) tăng trưởng tín dụng trong nước được mở rộng thái quá từ 2006, 2007 và kéo dài sang nhiều tháng đầu năm 2008. "Mở rộng thái quá" ở đây được hiểu là cấp tín dụng cho các hoạt động đầu cơ chứng khoán, đầu cơ bất động sản nhiều khi còn dễ hơn cấp tín dụng cho các dự án sản xuất kinh doanh tạo sản phẩm cho xã hội, cải thiện cân đối tiền hàng. (iii) lạm phát cầu kéo còn được bồi thêm bởi các luồng vốn ngoại (đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, ODA, kiều hối) tràn vào khá lớn từ năm 2007 và tăng đột biến ngay từ đầu năm 2008. Trong khi đó, một mặt, khả năng tiêu hóa nội địa còn thấp kém, năng lực sản xuất trong nước không theo kịp đã làm xảy ra tình trạng dư thừa tiền trong lưu thông. Mặt khác, điều hành chính sách tiền tệ không bắt kịp nhịp độ, không thu hồi kịp thời lượng tiền đồng tung ra mua ngoại tệ dự trữ khi các dòng ngoại tệ tràn vào, các nghiệp vụ thị trường mở không đủ khả năng "trung hòa phản ứng phụ" của các dòng tiền ngoại nhập. Trong lưu thông, tiền nhiều quá mức cần thiết, cầu tăng, cung đứng yên tất yếu dẫn đến lạm phát. Phản ứng không kịp, để kéo dài sẽ sinh ra lạm phát cao, đó là điều không thể tránh khỏi.

Lạm phát ở nước ta còn do cả tác động "tâm lý đám đông" bị kích động bởi các tin đồn

thất thiệt và tình trạng đầu cơ, trục lợi. Các tin đồn thất thiệt được cộng hưởng bởi các biện pháp ngăn cản xuất khẩu cũng như tác động tiêu cực của thiên tai, dịch bệnh đã đẩy giá lương thực, thực phẩm tăng cao, tăng mạnh hơn nhóm hàng phi lương thực, thực phẩm, gây náo loạn thị trường và tác động trở lại đến nhóm hàng phi lương thực, thực phẩm.

Trên thực tế, có cả nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan dẫn đến lạm phát cao ở nước ta, cả nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, nhưng, nguyên nhân sâu xa là do mất cân đối cung-cầu cả về tiền và hàng, và đặc biệt, những mất cân đối ấy lại phát sinh trong hoàn cảnh thể chế thị trường không hoàn chỉnh, các quy luật của thị trường, quy luật của cạnh tranh diễn ra thiếu minh bạch, không lành mạnh và bất bình đẳng, trong khi các doanh nghiệp chiếm giữ vị trí chủ đạo của nền kinh tế lại làm ăn có hiệu quả thấp, đầu tư ngắn hạn, vì các lợi ích cục bộ và thiếu cần.

Có thể khái quát hóa về lạm phát và những yếu tố gây ra lạm phát ở nước ta thông qua 8 điểm chủ yếu như sau: (1) năng lực sản xuất trong nước yếu, hiệu quả thấp, năng suất thấp, công nghệ lạc hậu, chậm được cải thiện, lãng phí nhiều, ô nhiễm môi trường lớn, chi phí sản xuất cao, giá thành và giá bán đều cao... Nhìn chung, sản xuất trong nước không hòa nhịp cùng, không gắn bó với chuỗi giá trị toàn cầu của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ lưu thông trên thị trường nên thiếu năng lực (chưa đủ mạnh) để cải thiện cân đối cung - cầu và cán cân tiền - hàng; (2) tiền trong lưu thông nhiều hơn mức cần thiết (vì nhiều nguyên nhân); (3) các dòng vốn ngoại nhập, cả trực tiếp và gián tiếp, vào nhiều trong khi các cơ sở trong nước chưa có khả năng "tiêu hóa tích cực"; (4) nhập siêu quá lớn và kéo dài kéo theo nhập khẩu lạm phát; (5) chi tiêu công nhiều ở tổng số nhưng ít ở đơn vị. Ví dụ, tổng chi lương thì nhiều nhưng lương mỗi cán bộ quá thấp, nên năng suất, hiệu quả khu vực hành chính, sự nghiệp không cao; tổng chi đầu tư từ ngân sách nhà nước cao nhưng chỉ cho một công

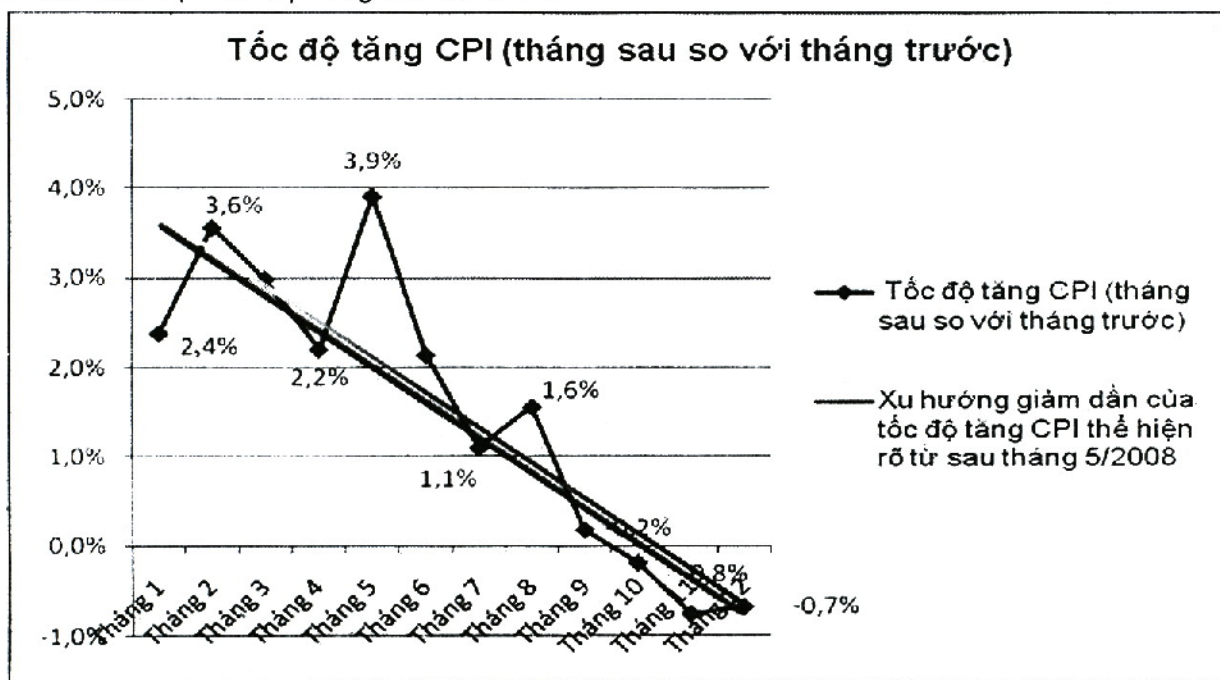
trình vừa ít, vừa dây dưa; tình trạng chỉ tiêu công (cả chi thường xuyên và đầu tư) kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí lớn, dàn trải dễ dang nhiều là khá phổ biến. Cho nên, dưới góc độ lạm phát, tăng chỉ tiêu công không hiệu quả sẽ vừa làm tăng cầu, thúc đẩy lạm phát cầu kéo, vừa chậm tăng cung để cải thiện cân đối cung - cầu và tiền - hàng; (6) sự trục lợi và thiếu cạnh của "giới đầu cơ" hoặc của một số "nhóm lợi ích" có thể can thiệp được vào giá cả thị trường kết hợp với phản ứng dây chuyền của sản xuất kinh doanh (các hệ quả kéo theo việc tăng giá xăng, dầu, điện... đến các phân đoạn tiếp theo của chu trình kinh tế) cũng như dây chuyền tâm lý đám đông, vô hình chung đội giá lên cao và mang lại lợi ích cho các nhóm lợi ích cá biệt; (7) thiên tai gây khan hiếm hàng hóa, làm mất cân đối tạm thời và cục bộ cung cầu hàng hóa; (8) trong khi đó, công tác điều hành chính sách giá cả và tiền tệ còn có những bất cập nhất định.

3. Bối cảnh mới đòi hỏi những giải pháp mới

Đến những ngày cuối năm 2008, cơn ngửa bất kham lạm phát dường như đã được kiểm chế. Mặc dù, chỉ số giá tiêu dùng vẫn là 2 con số, song, tốc độ tăng qua từng tháng đã giảm dần. Sau khi đạt tốc độ tăng cao nhất vào

tháng 5, tăng 3,9% so với tháng 4, thì sau đó, tốc độ tăng chỉ số CPI đã giảm dần liên tục. Tháng 6 tăng 2,14% so với tháng 5; tháng 7 chỉ còn tăng 1,1% so với tháng 6; tháng 8 có nhích hơn một chút nhưng cũng chỉ tăng 1,56% so với tháng 7; tháng 9 chỉ tăng 0,18% so với tháng 8. Đặc biệt, từ quý IV, tốc độ tăng giá đã bị chặn đứng. Tốc độ lạm phát tháng 10 đã giảm thực sự so với tháng 9 (-0,19%) kết quả là chỉ số CPI tháng 10 đã thấp hơn tháng 9. Tốc độ lạm phát tháng 11 và 12 cũng đều giảm (tương ứng là -0,76% và -0,68%) làm cho chỉ số CPI của cả 3 tháng trong quý IV-2008 đều ở trong tình trạng tháng sau thấp hơn tháng trước. Đây là điều đặc biệt, chưa từng xảy ra trong nhiều thập kỷ qua và hoàn toàn khác với tình hình diễn ra trong 9 tháng đầu năm - CPI các tháng sau đều cao hơn tháng trước (cho dù cho tốc độ tăng có chậm lại). Chỉ số lạm phát cả năm 2008 chỉ còn 19,89% so với tháng 12-2007, thấp hơn nhiều so với mức dự báo ngày đầu năm (26-28%).

Nguyên nhân có nhiều song trong đó có sự đóng góp trực tiếp của việc thực hiện quyết liệt Nghị quyết 10/2008/NQ-CP về các biện pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững được ban hành tháng 4-2008.



Việc Chính phủ chỉ đạo quyết liệt thực hiện 8 nhóm giải pháp kiềm chế lạm phát đã mang lại kết quả tích cực ngay sau khi Nghị quyết 10/2008 có hiệu lực. Tốc độ tăng CPI hàng tháng (tháng sau so với tháng trước) đã có chiều hướng đi xuống khá rõ rệt (xem đồ thị), rất rõ nét từ tháng 5-2008, đặc biệt rõ nét khi tốc độ tăng chỉ số CPI các tháng 10, 11 và 12 đều ở mức âm (-0,19%;

-0,76% và -0,68%).

Xu hướng giảm dần tốc độ tăng giá đã rõ nét và được khẳng định, song phải chăng lạm phát đã thực sự được kiềm chế? Liệu có bền vững?... Vì sự phát triển bền vững và an toàn của cả nền kinh tế-xã hội, cần có câu trả lời xác đáng cho những câu hỏi này để có quyết sách thích hợp và đúng đắn, phù hợp với sự thay đổi khách quan của bối cảnh.

	CPI các tháng so với kỳ gốc (2005) (%)	CPI các tháng so với tháng 12-2007 (%)	Tốc độ tăng so với tháng trước (%)
Tháng 1	24,73	2,38	2,38
Tháng 2	29,17	6,02	3,56
Tháng 3	33,04	9,19	2,99
Tháng 4	35,96	11,60	2,20
Tháng 5	41,28	15,96	3,91
Tháng 6	44,30	18,44	2,14
Tháng 7	46,58	19,06	1,10
Tháng 8	48,21	21,65	1,56
Tháng 9	48,48	21,87	0,18
Tháng 10	48,20	21,64	-0,19
Tháng 11	47,07	20,71	-0,76
Tháng 12	46,07	19,89	-0,68

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê

Trước tầm ảnh hưởng cũng như sự tác động to lớn của khủng hoảng tài chính - tín dụng Mỹ và suy thoái kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam ngày nay cũng không phải là một ốc đảo, do vậy, cũng sẽ bị ảnh hưởng không nhỏ, có thể hơi chậm nhưng mạnh mẽ và khó lường trước chính xác được diện rộng, thời gian cũng như mức độ ảnh hưởng.

Trước hết, thị trường hàng xuất khẩu của ta bị thu hẹp lại, kéo theo sự giảm sút về thu nhập, việc làm, tăng trưởng trong nước là điều dễ xác định nhất. Nhưng ngay ở đây, tầm ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới cũng không dừng lại ở riêng các “đại gia” xuất khẩu mà sẽ có rất nhiều liên lụy làm điều đứng các doanh nghiệp và người lao động hoạt động “vệ

tinh” phục vụ xuất khẩu của các “đại gia”. Tác động của khủng hoảng tài chính – tín dụng Mỹ đến các “đại gia” xuất khẩu có thể ở những mức độ nào đó và trong một thời gian nhất định các “đại gia” vẫn có khả năng chèo chống được. Song, sẽ không hoàn toàn như vậy đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ “ăn theo” các “đại gia” xuất khẩu. Nếu các “đại gia” bị ảnh hưởng xấu, các doanh nghiệp “vệ tinh” sẽ buộc phải cắt ngay việc làm và thu nhập, tăng ngay dư nợ (cả nợ phải trả và nợ phải thu) làm xấu đi ngay bảng cân đối tài chính tại khu vực này. Những điều đó không thể không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Và biện pháp, nếu được, sẽ nên chú trọng đến số đông các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn

đĩ có rất nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, việc làm và ổn định xã hội, ưu tiên các biện pháp hỗ trợ trực tiếp đến người lao động hơn là tập trung vào các biện pháp hỗ trợ trung gian, “cứu trợ các đại gia”.

Cũng cần lưu ý thêm rằng, trong thời gian tới, xuất khẩu không những giảm về số lượng, thị trường bị thu hẹp, hợp đồng bị hủy bỏ, cắt giảm mà kim ngạch xuất khẩu còn giảm do giá bán giảm. Điều đó càng làm trầm trọng cân cân thương mại quốc tế, làm tăng nhập siêu, gây ra những tác động xấu nhiều mặt đến cả tăng trưởng kinh tế và điều hành các cân đối vĩ mô của đất nước cũng như tình hình tài chính kinh tế vĩ mô của các doanh nghiệp.

Một tác động khác liên quan đến các nhà đầu tư và những người du lịch tiềm năng. Do rơi vào cảnh “thất bát” nên họ sẽ cắt giảm, xem xét lại, cân nhắc kỹ hơn, trì hoãn, thậm chí hủy bỏ các hoạt động đầu tư, du lịch... đến Việt Nam – cho dù có thể chúng đã được đăng ký, được bố trí kế hoạch, và/hoặc bố trí tài chính. Dòng tác động này không dễ gì định lượng được nhưng sẽ làm “mất việc” của rất nhiều cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ có liên quan ở nước ta.

Thêm nữa, một khi hàng hóa của các nhà cung cấp quốc tế khổng lồ như Trung Quốc không tiêu thụ được ở thị trường Âu, Mỹ thì sẽ tràn qua biên giới mà đổ bộ vào nước ta. Lúc đó, ai có thể ngăn cản được làn sóng xâm nhập của hàng hóa Trung Quốc? Và một khi đã ngự trị trên sân nhà thì chúng sẽ đẩy rất nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, thậm chí cả những doanh nghiệp không nhỏ, của nước ta (ở bất cứ ngành nghề, lĩnh vực nào mà nó ngự trị, bất kể là công nghiệp, nông nghiệp hay dịch vụ) đi vào chỗ bế tắc, đi đến bờ vực của sự phá sản. Những tác động dạng này cũng không thể dễ dàng lượng hóa được nhưng cảm nhận được khá rõ.

4. Đối sách nào là thích hợp?

Các giải pháp sẽ có tầm nhìn xa khi biết rằng không thể so sánh được những khoản chi phí to lớn của các “gói cứu trợ” nếu kinh

tế bị rơi vào suy thoái với các chi phí cơ hội nhỏ nhoi của các biện pháp nối lỏng thực chất, kịp thời và đúng độ đối với tất cả các con đường tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện và thúc đẩy các doanh nghiệp tự cứu và chủ động cứu nền kinh tế khỏi suy thoái trước khi quá muộn.

Tiếp tục kiềm chế các con đường tiếp cận nguồn vốn, tiếp cận thị trường của các doanh nghiệp, chắc sẽ không phải là con đường được lựa chọn. Thất chặt tiền tệ sẽ được nối lỏng qua nhiều biện pháp, vì người vay tiền trước, vì ngân hàng sau, có những liệu pháp cơ bản với mức độ ít nhất là tương xứng với “cú phanh gấp hồi đầu năm” và đó sẽ là điều đáng phải làm trước tiên. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu còn tiếp tục có nhiều diễn biến xấu hơn, thì việc quay trở lại cơ chế lãi suất thỏa thuận và giảm lãi suất tới mức thấp nhất có thể được coi là việc nhất thiết phải làm càng sớm càng tốt, để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng, giúp các doanh nghiệp tận dụng ngay những cơ hội kinh doanh mới xuất hiện. Nhìn ra thế giới, trong khi lãi suất của hầu hết các ngân hàng lớn đều có xu hướng tiệm cận về 0% thì Việt Nam cũng không nên là ngoại lệ, không nên tạo dựng một khoảng cách quá xa. Bài học về nguyên nhân lạm phát do áp lực các dòng vốn ngoại tràn về còn chưa ráo mực.

Giảm lãi suất đến mức thấp nhất có thể được, càng sớm càng tốt là đặc biệt cần thiết. Song, riêng công cụ lãi suất thì không thể giải quyết được tận gốc vấn đề. Các doanh nghiệp, cho dù được vay với lãi suất thấp nhưng nếu không tìm thấy thị trường cho sản phẩm đầu ra thì họ cũng không vay tiền của ngân hàng. Công cụ lãi suất sẽ chỉ có hiệu quả khi nó được vận hành đúng thời điểm, trong những điều kiện nhất định và được phối hợp sử dụng với nhiều chính sách khác.

Các gói kích cầu đầu tư (và tiêu dùng) sẽ được triển khai nhưng có chọn lọc theo các

tiêu chí hiệu quả là điều đáng được xem xét ngay từ bây giờ. Những gợi ý về tiêu chí phân bổ và giải ngân các gói kích cầu sẽ là:

- Trước hết, kích cầu không chỉ khoan vùng trách nhiệm và phạm vi của riêng khu vực nhà nước. Giải pháp kích cầu của Chính phủ phải huy động được mọi thành phần kinh tế tham gia, cùng bỏ vốn vào đầu tư sản xuất kinh doanh, thay đổi thiết bị, công nghệ, nâng cao trình độ quản lý... Không cần đợi đến khi dự án kích cầu của Nhà nước hoàn thành mới kích thích nền kinh tế. Muốn vậy, ngoài việc bỏ vốn đầu tư trực tiếp vào các dự án, gói kích cầu phải dành ra nhiều phần tiền để chi cho nhiều biện pháp kích thích như: hỗ trợ lãi suất, cho vay không lãi, cải thiện thủ tục hành chính, hỗ trợ phát triển thị trường, thực hiện trợ cấp khoa học và công nghệ cho toàn bộ nền kinh tế, bằng cách Nhà nước cấp tiền cho các dự án khoa học và công nghệ, không cần thu hồi kinh phí, tạo lập nguồn tài nguyên khoa học và công nghệ (bằng kết quả của các đề tài nghiên cứu bằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp) để các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp đều có thể khai thác sử dụng chung cho việc cải thiện trình độ quản lý, hiệu quả sản xuất kinh doanh của họ, từ đó, nâng cao trình độ sản xuất và năng suất lao động chung cũng như sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Kinh phí của các gói kích cầu từ ngân sách nhà nước được đặt riêng trong một chương trình kích cầu cụ thể; không nhất thiết phải có một quỹ riêng nhưng nên hình thành một dòng ngân sách riêng, có thời hạn, trong tổng thể cân đối ngân sách nhà nước.

- Dự án, muốn được ghi vào danh mục công trình kích cầu thì phải xác định rõ được thời gian hoàn thành khả thi; đánh giá rõ được tác động môi trường và có giải pháp khắc phục hậu quả môi trường.

- Ưu tiên các công trình lớn mà khi hoàn thành thì có khả năng xoay chuyển cơ cấu nền kinh tế, giảm chi phí sản xuất xã hội, tăng sức hút và tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp

hoạt động ở Việt Nam cũng như của các sản phẩm được sản xuất tại Việt Nam.

Đi đầu trong số những công trình đáp ứng đủ các tiêu chí nêu trên sẽ là những công trình giao thông hiện đại, giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian di chuyển, nối thông khoảng cách phát triển giữa các vùng miền và với thế giới, thay đổi cục diện phát triển kinh tế – xã hội... Tuy nhiên, điều kiện tiên quyết vẫn luôn là tập trung dứt điểm, ngay từ khâu bố trí đủ vốn, chỉ đạo quyết liệt, tạo ra những công trường rộng lớn trên cả nước, đủ sức tăng cầu nội địa hỗ trợ tăng trưởng trước mắt đồng thời tạo ra thế và lực để cải thiện chất lượng cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ cũng như các cân đối vĩ mô của nền kinh tế ngay khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tuy nhiên, để các giải pháp kích cầu đạt hiệu quả, cần làm chủ được các gói kích cầu. Các nguyên tắc đặt ra là: (i) lựa chọn đúng đắn "điểm kích cầu", bảo đảm tất cả những công trình, dự án được ưu tiên đưa vào gói kích cầu đều nhanh chóng thúc đẩy tăng năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong nước; các chương trình, dự án đầu tư sau khi được lựa chọn đều phải được triển khai nhanh, gọn, tập trung dứt điểm; (ii) bộ máy quản lý hành chính nhà nước phải trong sạch, hoạt động có chất lượng, thông suốt, có hiệu quả cao, tham nhũng bị kiểm chế, sức ý của hệ thống hành chính thừa hành nhỏ, bảo đảm mỗi biện pháp kích cầu đưa ra đều có khả năng được triển khai kịp thời, đúng ý đồ, thoát hạn chế; (iii) Nhà nước phải làm chủ được hoạt động xuất, nhập khẩu, tránh được tình trạng "phản kích cầu", tức là kích thích tăng nhu cầu tiêu dùng hàng nước ngoài, không tăng nhu cầu đối với sản xuất trong nước. Khi sản xuất trong nước chưa đạt tới một trình độ năng suất lao động và hiệu quả nhất định, chưa thể tạo ra được những sản phẩm có thể đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng nội địa, chất lượng kém so với hàng ngoại nhập thì nếu kích cầu vào

khu vực đó sẽ mang đến những tác động tiêu cực hơn là mong muốn. Cần phải có những lựa chọn đúng đắn và nên tập trung vào các dự án có thể thay đổi cơ cấu của hệ thống, tập trung tăng cường năng lực cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng giao thông, giáo dục, đào tạo, thể chế quản lý và môi trường pháp lý) để tránh xảy ra tình trạng phân tác dụng của kích cầu.

Trong gói kích cầu, cũng không nên “xem nhẹ” các khoản chi cho con người bởi nếu xem nhẹ thì mâu thuẫn với chủ trương coi cán bộ là then chốt. Hơn nữa, tăng chi đủ mạnh cho cán bộ kèm theo một hệ thống đánh giá cán bộ và giám sát kết quả công việc một cách rõ ràng, phân minh, theo những tiêu chí công khai và đo đếm được thì sẽ cải thiện được chất lượng, hiệu quả, tăng được năng suất lao động trong khu vực hành chính, sự nghiệp; đồng thời, giữ được cán bộ, giữ được nhân tài, ngăn chặn được tình trạng “chảy máu chất xám” của khu vực này.

Sau hơn 20 năm thực hiện đổi mới, tiềm lực tài chính nhà nước đã có bước phát triển vô cùng mạnh mẽ. Quy mô thu ngân sách nhà nước tăng từ 27 tỷ đồng năm 1986 lên 10,353 nghìn tỷ đồng năm 1991 và tăng vọt lên 400 nghìn tỷ đồng vào năm 2008. Chỉ so sánh năm 2008 với năm 1991, tổng thu ngân sách nhà nước năm 2008 đã cao gấp 38,5 lần. Nếu loại trừ yếu tố lạm phát, quy mô thu ngân sách nhà nước năm 2008 cũng còn cao gấp 7 lần năm 1991. Ngược lại, chất lượng nguồn nhân lực trong khu vực hành chính, sự nghiệp nhà nước không tăng tương xứng với sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô thu ngân sách nhà nước, lương cán bộ công chức cũng không có được tốc độ tăng thích hợp, mức lương chi cho cán bộ công chức đến nay vẫn không phù hợp với thực tế. Đó chính là một phần nguyên nhân của các nguyên nhân, song, đó cũng là một cơ hội thuận lợi để triển khai kích cầu tiêu dùng và thực hiện cải cách chính sách tài chính đối với cán bộ khu vực nhà nước.

So sánh diễn biến các chỉ số giá hàng lương thực, thực phẩm; phi lương thực, thực phẩm và CPI (so với tháng 12-2007) (%)

	Chỉ số giá lương thực, thực phẩm	Chỉ số giá phi lương thực, thực phẩm	Chỉ số giá tiêu dùng chung (CPI)
Tháng 1	3,76	1,35	2,30
Tháng 2	10,17	2,91	6,02
Tháng 3	14,45	5,25	9,19
Tháng 4	18,01	6,79	11,60
Tháng 5	26,56	8,01	15,96
Tháng 6	30,73	9,23	18,44
Tháng 7	32,02	10,60	19,78
Tháng 8	32,68	13,38	21,65
Tháng 9	32,68	13,76	21,87
Tháng 10	32,12	13,78	21,64
Tháng 11	32,03	12,22	20,71
Tháng 12	31,86	10,92	19,89

Tính toán theo nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nghị quyết số 10/2008/NQ-CP ngày 17-4-2008 của Chính phủ về các biện pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.

Số liệu của Tổng cục Thống kê, website: <http://www.gso.gov.vn/>

Số liệu của Bộ Tài chính, website: <http://www.mof.gov.vn/>